



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## *QUÝ III NĂM 2023*

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

DVT: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2023	Số đầu năm 01/01/2023
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.020.875.234.545</b>	<b>1.054.363.881.362</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>217.691.269.211</b>	<b>284.000.453.056</b>
	1. Tiền	111		177.691.269.211	194.000.453.056
	2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	90.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.964.000.000</b>	<b>37.964.000.000</b>
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.964.000.000	37.964.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>657.046.841.164</b>	<b>569.150.057.586</b>
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		500.525.211.730	516.907.045.461
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.674.606.397	38.287.031.141
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		65.000.000.000	-
	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	50.808.703.707	18.843.381.654
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.961.680.670)	(4.887.400.670)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>90.309.555.934</b>	<b>107.825.268.192</b>
	1. Hàng tồn kho	141		93.782.336.900	112.549.735.229
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.472.780.966)	(4.724.467.037)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.863.568.236</b>	<b>55.424.102.528</b>
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	6.711.854.145	5.260.092.479
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	39.816.849.637	44.538.520.245
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.334.864.454	5.625.489.804
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.138.230.709.077</b>	<b>1.200.929.820.739</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.967.149.598</b>	<b>1.816.869.429</b>
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.02	1.967.149.598	1.816.869.429
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>296.154.723.967</b>	<b>331.848.164.734</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	270.575.819.904	305.222.466.992
	- Nguyên giá	222		1.846.120.581.113	1.842.804.715.303
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.575.544.761.209)	(1.537.582.248.311)
	2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	25.578.904.063	26.625.697.742
	- Nguyên giá	228		40.276.855.900	41.828.966.485
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.697.951.837)	(15.203.268.743)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>84.435.605.881</b>	<b>61.961.205.620</b>
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.435.605.881	61.961.205.620
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.08</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		160.000.000.000	160.000.000.000
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>595.673.229.631</b>	<b>645.303.580.956</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	584.472.372.317	633.049.787.173
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.200.857.314	12.253.793.783
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.159.105.943.622</b>	<b>2.255.293.702.101</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2023	Số đầu năm 01/01/2023
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.171.229.758.607</b>	<b>1.269.581.330.441</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.011.497.547.042</b>	<b>1.097.647.016.583</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		584.392.673.118	662.806.909.675
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.789.571.093	1.302.010.770
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.917.560.370	1.509.015.849
	4. Phải trả người lao động	314		42.459.344.652	40.155.023.152
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	159.917.385.903	102.241.209.349
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	28.099.988.063	7.648.835.783
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	183.723.895.779	268.801.811.123
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.197.128.064	13.182.200.882
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159.732.211.565</b>	<b>171.934.313.858</b>
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	135.542.568.715	152.765.210.373
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	24.189.642.850	19.169.103.485
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>987.876.185.015</b>	<b>985.712.371.660</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>987.876.185.015</b>	<b>985.712.371.660</b>
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212	45.594.384.212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)	(12.061.327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222	362.934.290.222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.359.571.908	77.195.758.553
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.374.272.472	1.299.626.187
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		66.985.299.436	75.896.132.366
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.159.105.943.622</b>	<b>2.255.293.702.101</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Diễm Chi

Cao Nguyễn Đức Anh

Trần Anh Dũng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	1.226.678.977.751	1.400.049.347.836	3.782.613.591.265	4.607.281.833.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.472.726.900	13.879.641.293	57.282.644.231	47.364.703.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.209.206.250.851	1.386.169.706.543	3.725.330.947.034	4.559.917.130.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.042.060.480.950	1.238.181.304.090	3.241.269.089.000	4.081.550.858.830
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167.145.769.901	147.988.402.453	484.061.858.034	478.366.271.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	1.794.273.301	2.083.662.646	45.553.232.256	8.294.243.258
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	2.361.835.168	2.610.208.690	9.320.182.863	6.794.030.196
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.340.271.337	2.410.474.582	9.285.386.107	5.124.355.946
8. Chi phí bán hàng	25		129.758.818.876	112.995.311.217	351.239.738.754	338.204.706.023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.113.663.339	15.438.618.829	49.398.919.223	49.458.311.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22.705.725.819	19.027.926.363	119.656.249.450	92.203.466.288
11. Thu nhập khác	31		-	440.857.494	3.933.637.353	4.631.311.131
12. Chi phí khác	32		22.766.691	360.116.318	26.626.310	1.947.137.168
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(22.766.691)	80.741.176	3.907.011.043	2.684.173.963
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.682.959.128	19.108.667.539	123.563.260.493	94.887.640.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	4.664.609.257	3.923.115.292	15.967.361.044	18.701.310.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	1.052.936.469	427.462.189
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)*	60		18.018.349.871	15.185.552.247	106.542.962.980	75.758.867.626

\*Ghi Chú: Lợi nhuận sau thuế 09 tháng 2023: 123.563.260.493 đồng đã bao gồm 39.557.663.544 đồng do Công ty con (VT GAS) chuyển lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2019-2022 về Công ty mẹ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Diễm Chi

Cao Nguyễn Đức Anh

Trần Anh Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	ĐVT: VNĐ	
		Từ 01/01/2023 đến 30/9/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	123.563.260.493	94.887.640.251
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	43.092.979.051	57.061.802.218
Các khoản dự phòng	03	(1.177.406.071)	(4.102.856.292)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.189.032	276.953.765
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.926.539.929)	(7.993.911.584)
Chi phí lãi vay	06	9.285.386.107	5.124.355.946
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	128.838.868.683	145.253.984.304
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(475.471.666)	(147.969.353.662)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.767.398.329	(25.423.402.991)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(22.366.715.884)	(70.204.709.845)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	47.125.653.190	22.137.161.270
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.716.120.356)	(4.572.546.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.888.662.653)	(26.870.794.696)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.985.072.818)	(6.394.648.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.299.876.825	(114.044.310.946)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.507.514.668)	(56.608.486.039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	52.020.000	853.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.874.519.929	7.218.457.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.580.974.739)	(48.847.029.000)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	659.167.378.317	710.279.527.489
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(739.224.754.296)	(519.717.725.225)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(99.971.806.000)	(72.616.629.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(180.029.181.979)	117.945.172.889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(66.310.279.893)	(44.946.167.057)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	284.000.453.056	374.953.411.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	1.096.048	9.436.902
Tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	217.691.269.211	330.016.681.742

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Diễm Chi

Kế toán trưởng

Cao Nguyễn Đức Anh

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Anh Dũng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ III.2023**

### **I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 01 tháng 4 năm 2020. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Tây, Miền Trung và Nam Trung Bộ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng quý III.2023 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023

### **III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2022.

### **IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **1 - Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **2 - Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

### 3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

### 6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động, thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn.

Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

### 7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp

### 8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản

### 9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác

### 10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### 11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô hình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

## 12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## 13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

## 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

## 16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 01 - Tiền

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	16.297.349.691	11.756.037.958
Tiền gửi ngân hàng	161.393.919.520	182.244.415.098
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	90.000.000.000
	<b>217.691.269.211</b>	<b>284.000.453.056</b>

### 02 - Phải thu khác

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	147.634.408	104.784.408
- Phải thu người lao động	1.902.869.648	562.770.622
- Phải thu hàng cho vay	1.466.432.668	1.434.813.850
- Phải thu lãi tiền gửi	106.287.973	427.575.646
- Các khoản chi hộ	2.009.414.750	2.129.507.941
- Các khoản trích trước doanh thu	41.664.396.032	8.802.267.138
- Phải thu khác	3.511.668.228	5.381.662.049
	<b>50.808.703.707</b>	<b>18.843.381.654</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	<b>1.967.149.598</b>	<b>1.816.869.429</b>

### 03 - Hàng tồn kho

	30/09/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc Giá gốc	Dự phòng Dự phòng	Giá gốc Giá gốc	Dự phòng Dự phòng
Hàng mua đang đi đường		-		-
Nguyên liệu, vật liệu	36.188.923.083	-	39.518.592.885	-
Công cụ, dụng cụ	31.649.751.122	(3.472.780.966)	29.150.498.712	(3.515.946.755)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.022.592.942	-	2.082.460.744	-
Thành phẩm	5.326.397.958	-	13.311.907.218	-
Hàng hóa	16.594.671.795	-	28.486.275.670	(1.208.520.282)
	<b>93.782.336.900</b>	<b>(3.472.780.966)</b>	<b>112.549.735.229</b>	<b>(4.724.467.037)</b>



**04 - Chi phí trả trước**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	2.398.460.230	984.861.340
- Chi phí thuê	2.124.726.965	1.279.192.957
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	341.726.291	368.342.134
- Chi phí khác	1.846.940.659	2.627.696.048
	<b>6.711.854.145</b>	<b>5.260.092.479</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí vô hình gas chờ phân bổ	457.574.249.237	500.906.032.382
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	69.561.621.967	72.459.655.522
- Trả trước thuê văn phòng	35.181.247.411	36.627.380.807
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.845.012.175	6.146.273.864
- Chi phí cải tạo văn phòng	2.162.619.408	3.934.542.647
- Chi phí trả trước dài hạn khác	14.147.622.119	12.975.901.951
	<b>584.472.372.317</b>	<b>633.049.787.173</b>

**05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	39.194.150.973	44.538.520.245
- Thuế khác	1.334.864.454	5.625.489.804
	<b>40.529.015.427</b>	<b>50.164.010.049</b>

**06 - Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	562.870.648.990	1.204.775.025.779	46.924.020.743	4.625.391.725	23.609.628.066	1.842.804.715.303
Tăng trong kỳ	1.176.220.440	5.932.917.844		170.400.000		7.279.538.284
Thanh lý		(2.850.584.056)		(594.876.691)	(518.211.727)	(3.963.672.474)
Tại ngày 30/9/2023	564.046.869.430	1.207.857.359.567	46.924.020.743	4.200.915.034	23.091.416.339	1.846.120.581.113
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	373.862.723.603	1.117.827.015.076	20.714.099.780	3.995.093.058	21.183.316.794	1.537.582.248.311
Khấu hao trong kỳ	20.474.770.963	17.803.980.263	3.180.575.557	277.621.721	189.236.868	41.926.185.372
Thanh lý		(2.850.584.056)		(594.876.691)	(518.211.727)	(3.963.672.474)
Tại ngày 30/9/2023	394.337.494.566	1.132.780.411.283	23.894.675.337	3.677.838.088	20.854.341.935	1.575.544.761.209
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2023	189.007.925.387	86.948.010.703	26.209.920.963	630.298.667	2.426.311.272	305.222.466.992
Tại ngày 30/9/2023	169.709.374.864	75.076.948.284	23.029.345.406	523.076.946	2.237.074.404	270.575.819.904

**07 - Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng VND	Thương hiệu VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	28.839.738.884	1.464.370.376	11.524.857.225	41.828.966.485
Tăng trong kỳ			120.000.000	120.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				-
Thanh lý			(1.672.110.585)	(1.672.110.585)
Tại ngày 30/9/2023	28.839.738.884	1.464.370.376	9.972.746.640	40.276.855.900
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	4.088.580.530	1.464.370.376	9.650.317.837	15.203.268.743
Tăng trong kỳ	257.516.577		909.277.102	1.166.793.679
Thanh lý			(1.672.110.585)	(1.672.110.585)
Tại ngày 30/9/2023	4.346.097.107	1.464.370.376	8.887.484.354	14.697.951.837
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023	24.751.158.354	-	1.874.539.388	26.625.697.742
Tại ngày 30/9/2023	24.493.641.777	-	1.085.262.286	25.578.904.063

**08 - Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam - VT Gas	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<u>(50.000.000.000)</u>	<u>(50.000.000.000)</u>
	<b><u>160.000.000.000</u></b>	<b><u>160.000.000.000</u></b>

**09 - Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	174.048.038.643	174.048.038.643	634.738.820.140	723.594.406.933	262.903.625.436	262.903.625.436
Vay dài hạn tới hạn trả	9.675.857.136	9.675.857.136	9.145.728.577	5.368.057.128	5.898.185.687	5.898.185.687
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.723.895.779</b>	<b>183.723.895.779</b>	<b>643.884.548.717</b>	<b>723.594.406.933</b>	<b>268.801.811.123</b>	<b>268.801.811.123</b>

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
Vay dài hạn	24.189.642.850	24.189.642.850	15.282.829.600	10.262.290.235	19.169.103.485	19.169.103.485
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.189.642.850</b>	<b>24.189.642.850</b>	<b>15.282.829.600</b>	<b>10.262.290.235</b>	<b>19.169.103.485</b>	<b>19.169.103.485</b>

**10 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.426.753.241	387.924.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.687.956	
Thuế thu nhập cá nhân		1.120.732.501
Thuế khác	358.666	358.666
	<u>2.674.799.863</u>	<u>1.509.015.849</u>

**11 - Chi phí phải trả**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Lãi vay	524.805.277	955.539.526
Chi phí thuê vỏ bình	5.103.857.662	4.378.979.143
Chi phí vận chuyển	6.883.619.890	1.017.309.483
Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa	17.254.988.582	2.139.408.855
Chi phí xúc tiến thương mại	23.910.331.976	6.036.386.400
Chi phí nhập mua khí CNG	83.690.497.490	85.384.326.792
Các khoản phải trả khác	22.549.285.026	2.329.259.150
	<u>159.917.385.903</u>	<u>102.241.209.349</u>

**12 - Phải trả khác**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	359.181.400	1.222.221.400
- Cổ tức phải trả	575.355.987	
- Kinh phí công đoàn	1.706.135.271	1.852.290.293
- Bảo hiểm y tế	96.261.287	96.408.476
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.946.728	13.940.385
- Hàng LPG vay trả	18.609.141.080	1.434.813.850
- Các khoản khác	6.739.966.310	3.029.161.379
	<u>28.099.988.063</u>	<u>7.648.835.783</u>
<b>b) Phải trả dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>135.542.568.715</u>	<u>152.765.210.373</u>

### 13 - Vốn chủ sở hữu

#### a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>(12.061.327)</b>	<b>362.934.290.222</b>	<b>19.047.752.717</b>	<b>55.868.502.845</b>	<b>983.432.868.669</b>
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	55.868.502.845	(55.868.502.845)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	86.715.236.766	86.715.236.766
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.819.104.400)	(9.819.104.400)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.616.629.375)		(72.616.629.375)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>(12.061.327)</b>	<b>362.934.290.222</b>	<b>1.299.626.187</b>	<b>75.896.132.366</b>	<b>985.712.371.660</b>
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	75.896.132.366	(75.896.132.366)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	106.542.962.980	106.542.962.980
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-		-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(62.821.486.081)	(39.557.663.544)	(102.379.149.625)
<b>Tại ngày 30/09/2023</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>(12.061.327)</b>	<b>362.934.290.222</b>	<b>12.374.272.472</b>	<b>66.985.299.436</b>	<b>987.876.185.015</b>

#### b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09//2023		01/01/2023	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26%	176.315.790.000	35,26%
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74%	323.684.210.000	64,74%
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

#### 14 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Quý III năm 2023 là 1,52%, quý III năm 2022 là 1,5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 15 và số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

#### VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

##### 15 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	785.087.366.044	991.470.447.264
Doanh thu khí CNG	388.605.219.977	357.575.593.768
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	5.825.060.028	5.692.644.375
Doanh thu bán vỏ bình mới	10.247.997.303	7.721.374.636
Doanh thu bảo dưỡng vỏ bình	18.248.182.442	16.625.522.861
Doanh thu khác	18.665.151.957	20.963.764.932
	<b>1.226.678.977.751</b>	<b>1.400.049.347.836</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.472.726.900	13.879.641.293
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>1.209.206.250.851</b>	<b>1.386.169.706.543</b>

##### 16 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	687.932.291.776	918.619.129.171
Giá vốn kinh doanh khí CNG	300.169.928.093	268.731.145.726
Giá vốn phân bổ vỏ bình gas	25.362.384.040	28.361.061.182
Giá vốn kinh doanh vỏ bình mới	10.882.719.629	7.232.023.574
Giá vốn kinh doanh bảo dưỡng vỏ bình	13.619.459.062	12.115.430.246
Giá vốn khác	4.093.698.350	3.122.514.191
	<b>1.042.060.480.950</b>	<b>1.238.181.304.090</b>

##### 17 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lãi tiền gửi	1.311.867.045	1.974.671.744
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		99.554.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.096.048	9.436.902
Doanh thu tài chính khác	481.310.208	-
	<b>1.794.273.301</b>	<b>2.083.662.646</b>

##### 18 - Chi phí tài chính

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lãi tiền vay	2.340.271.337	2.410.474.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.278.751	74.490.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.285.080	125.243.176
	<b>2.361.835.168</b>	<b>2.610.208.690</b>

##### 19 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	22.682.959.128	19.108.667.539
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	219.468.725	506.908.921
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	22.902.427.853	19.615.576.460
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	<b>4.580.485.571</b>	<b>3.923.115.292</b>
Thuế TNDN nộp bổ sung	42.061.843	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>4.622.547.414</b>	<b>3.923.115.292</b>

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 20 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty TNHH Khí Hóa Lông Việt Nam - VT Gas (VT Gas)	Công ty con
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	Cổ đông
+ <i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	<i>Số tiền</i>
PV Gas	366.923.302.425
VT Gas	5.239.317.673
+ <i>Bán hàng hóa, dịch vụ</i>	
VT Gas	266.512.408.986
+ <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	
PV Gas	350.911.535.696
VT Gas	2.688.405.926
+ <i>Phải trả khác</i>	
VT Gas	3.621.274.776
+ <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	
PV Gas	1.137.089.707
VT Gas	48.914.398.842
+ <i>Phải thu khác</i>	
VT Gas	2.009.414.750
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).	
6- Thông tin về hoạt động liên tục.	
7- Thông tin khác.	

**Người lập biểu**

**Lê Thị Diễm Chi**

**Kế toán trưởng**

**Cao Nguyễn Đức Anh**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2023

**KT. Tổng Giám đốc**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Anh Dũng**